

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
HTC HOLDING  
HCT HOLDING  
JOINT STOCK COMPANY**



CET HOLDING

Số/No.: 23/2026/CBTT-CET

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness**

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026  
Hanoi, April 24, 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*

Công ty/Company: Công ty Cổ phần HTC Holding/ *HTC Holding JSC*

Mã chứng khoán/*Securities Code*: CET

Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông (Mr.) Dương Thành Tín

Chức vụ/*Position*: Trưởng phòng Quan hệ nhà đầu tư/*Investor Relation Manager*

Địa chỉ/*Address*: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội /*No.4, 4<sup>th</sup> Floor, Daeha Building, 360 Kim Ma, Giang Vo Ward, Ha Noi.*

Điện thoại/*Telephone*: (020)3 864617

Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

*Information disclosure type:* ☐ 24 hours ☐ Requested ☐ Irregular ☒ Periodic

**Nội dung công bố thông tin/*Content of Information disclosure:***

Công ty Cổ phần HTC Holding (CET) công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026:

*HTC Holding Joint Stock Company (CET) announces the Financial Statement for the first quarter of 2026.*



**Giải trình biến động so với cùng kỳ/ Explanation of fluctuations compared to the same period:**

Đơn vị tính: đồng

Báo cáo tài chính/ <i>Financial Statement</i> ("BCTC"/ "FS")	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)/ Profit after tax (dong)			
	Quý 1 năm 2026/ 1st Quarter of 2026	Quý 1 năm 2025/ 1st Quarter of 2025	Chênh lệch (1) so với (2)/ Difference (1) compared to (2)	Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)/ Difference (1) compared to (2) in percentage
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
BCTC quý 1 / <i>FS of Q1</i>	146.741.660	(197.859.687)	344.601.347	-

Giải trình của công ty như sau: Trong quý 1 năm 2026, sau thuế của công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế 146,7 triệu đồng trong khi cùng kỳ công ty ghi nhận lỗ 197,8 triệu đồng. Do trong thời điểm Công ty tiếp tục quá trình tái cơ cấu không phát sinh doanh thu bán hàng, Công ty khai thác nguồn tiền mặt dẫn đến phát sinh doanh thu tài chính là 418,2 triệu đồng trong khi cùng kỳ nguồn thu này chỉ là 38,5 triệu đồng.

*The company explains as follows: In the first quarter of 2026, the company recorded a net profit of VND 146.7 million after tax, compared to a loss of VND 197.8 million in the same period of the previous year. Because the company continued its restructuring process without generating sales revenue, it utilized cash flow, resulting in financial revenue of VND 418.2 million, compared to only VND 38.5 million in the same period of the previous year.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: <https://cetholding.vn/> mục Quan hệ Nhà đầu tư.

*This information has been published on our company's website: <https://cetholding.vn/> in Investor Relations section.*

Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/  
INFORMATION DISCLOSURE**

**REPRESENTATIVE**  
  
**ĐƯƠNG THÀNH TÍN**



# **FINANCIAL REPORT**

**HTC HOLDING STOCK COMPANY**

The first quarter of 2026





## **CONTENTS**

	<b>Trang</b>
Report of the Board of Directors	02-03
Balance Sheet	04
Income Statement	05
Cash Flow Statement	06-07
Notes to the Financial Statements	08-15

## **REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS**

### **THE COMPANY**

HTC Holding Stock Company (The predecessor is the Tech - Vina stock Company) operate under the Business Registration Certificate No. 0104230142 registered for the first time on October 28, 2009, by the Department of Planning and Investment of Laocai. The company changed its name to HTC Holding Joint Stock Company according to the 13th change in the Business Registration Certificate dated May 25, 2021 and the most recent change was the 16th change on May 10, 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City.

The Head office is located at: No. 4, 4th floor, DaeHa building, 360 Kim Ma, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi City, Vietnam.

### **BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF GENERAL DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISION**

The members of The Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr	Nguyễn Thế Tài	Chairman	Resignation from October 15, 2025 to to Oct 16, 2025Appointment from Oct 16, 2025
Ms	Trần Hoàng Anh Tuấn	Chairman	From October 15, 2025 to October 16, 2025
Mr	Trần Hoàng Anh Tuấn	Vice Chairman	Appointment effective October 16, 2025
Mr	Trần Hoàng Anh Tuấn	Vice Chairman	Resignation date: March 9, 2026
Mr	Lý Thế Vinh	Member	Resignation date: March 9, 2026
Ms	Võ Ngọc Phương Thảo	Independent Member	Resignation date: January 19, 2026

The members of The Board of General Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr.	Đoàn Công Dũng	General Director	From October 16, 2025
-----	----------------	------------------	-----------------------

The members of the Board of Supervision are:

Ms	Hồ Thị Minh Hiếu	Head of Control Department	Dismissal date: September 5, 2025
Ms	Nguyễn Thu Hà	Member	Dismissal date: September 5, 2025
Mr.	Trịnh Quyết Tiến	Member	Dismissal date: September 5, 2025
Mr.	Võ Việt Trung	Head of Control Department	Resignation date: October 14, 2025
Ms	Lâm Thị Phụng	Member	Resignation date: October 14, 2025
Ms	Trần Thị Mỹ Hạnh	Member	Resignation date: October 14, 2025

### **STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

The Board of General Directors is responsible for the Separate Financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position of the Company; its operating results and its cash flows for the year year. In preparing those Separate Financial statements, The Board of General Directors is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by The Board of General Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Separate Financial statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;

**HTC Holding Stock Company**

Floor 4 No 4, DeaHa Building, 360 Kim Ma, Ngoc  
Khanh Ward, Ba Dinh District, Ha Noi City,  
Vietnam

---

- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial statements;
- Prepare the Separate Financial statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Directors of the Company ensures that the accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with a fair and reasonable level at any time and to ensure that the Financial Statements comply with the current regulations of the State. At the same time, it is responsible for ensuring the safety of the Company's assets and taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Board of Directors of the Company commits that the Financial Statements have honestly and reasonably reflected the financial position of the Company as at December 31, 2024, the results of business operations and the cash flow situation for the accounting period of the fourth quarter of 2024, in accordance with the Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime and in compliance with the legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

**Other commitments**

The Board of Directors commits that the Company complies with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the Securities Market.

On behalf of The Board of General Directors



**Trần Hoàng Anh Tuấn**

Vice Chairman of Board of Directors

(According to the Authorization Letter of the Chairman of the Board of Directors No. 0212/2025/UQ-HĐQT-CET dated December 02, 2025)

*Ha Noi, 24th April 2025*

**FINANCIAL STATEMENT**

At 31th March 2026

(Applicable to enterprises that meet the assumption of continuous operation)

Code	ASSETS	Interpretation	3/31/2026	1/1/2026
			VND	VND
100	<b>A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>25,227,489,540</b>	<b>25,020,303,434</b>
110	<b>I. Cash and Cash equivalents</b>		<b>819,934,445</b>	<b>618,465,399</b>
111	1. Cash	01	819,934,445	618,465,399
112	2. Cash equivalents		-	-
120	<b>II. Short-term investments</b>	02	-	-
121	1. Trading securities		-	-
122	2. Provision for depreciation of trading securities (*)		-	-
123	3. Held to maturity investments		-	-
124	4. Provision for investment held to short-term maturity (*)		-	-
125	5. Other short-term investments		-	-
126	6. Provision for losses of other short-term investments (*)		-	-
130	<b>III. Short-term receivables</b>		<b>23,776,507,316</b>	<b>23,776,507,316</b>
131	1. Short-term trade accounts receivable	04	119,720,400	119,720,400
132	2. Short-term prepayments to suppliers	05	1,170,880,000	1,170,880,000
133	3. Short-term intercompany receivables		-	-
134	4. Construction contracts-in-progress receivables		-	-
135	5. Short-term lending		18,000,000,000	18,000,000,000
136	6. Other short-term receivables	06	6,424,176,916	6,424,176,916
137	7. Provision for doubtful debts- short term		(1,938,270,000)	(1,938,270,000)
138	8. Shortage of assets awaiting resolution		-	-
140	<b>IV. Inventories</b>		-	-
141	1. Inventories		-	-
142	2. Provision for decline in value of inventories		-	-
150	<b>V. Short-Term Biological Assets</b>		-	-
151	1. Pets take short-term one-time products		-	-
152	2. Seasonal crops or short-term one-off products		-	-
153	3. Provision for short-term biological asset losses (*)		-	-
160	<b>VI. Other current assets</b>		<b>631,047,779</b>	<b>625,330,719</b>
161	1. Short-term prepaid expenses		8,720,830	8,720,830
162	2. Value Added Tax to be reclaimed		622,326,949	616,609,889
163	3. Tax and other receivables from the State Budget		-	-
164	4. Government bonds under repurchase agreement		-	-
165	5. Other current assets		-	-
200	<b>B. LONG-TERM ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)</b>		<b>49,322,159,493</b>	<b>49,322,159,493</b>
210	<b>I. Long-term receivables</b>		-	-
211	1. Long-term receivables of customers		-	-
212	2. Pay long-term sellers upfront		-	-
213	3. Business capital in affiliated units		-	-
214	4. Long-term internal receivables		-	-
215	5. Other short-term assets		-	-
216	7. Provision for long-term bad debts (*)		-	-
220	<b>II. Fixed assets</b>		-	-
221	1. Tangible fixed assets		-	-
222	Historical cost		-	-
223	Accumulated depreciation (*)		-	-
224	2. Finance lease fixed assets		-	-
225	Historical cost		-	-
226	Accumulated depreciation (*)		-	-
227	3. Intangible fixed assets		-	-
228	Historical cost		-	-
229	Accumulated amortisation (*)		-	-
230	<b>III. Long-term biological assets</b>		-	-
231	1. Pet Animals for Periodic Products		-	-
232	a) Livestock for periodic products that have not reached the adult stage		-	-
233	b) Livestock for periodic products up to the adult stage		-	-
234	Historical cost		-	-
235	Cumulative wear value (*)		-	-
236	2. Pets take long-term one-time products		-	-
237	3. Seasonal crops or long-term one-time products		-	-
238	4. Provision for long-term biological asset losses (*)		-	-
240	<b>IV. Investment real estate</b>		-	-
241	Historical cost		-	-
242	Cumulative wear value (*)		-	-



**FINANCIAL STATEMENT**

At 31th March 2026

(Applicable to enterprises that meet the assumption of continuous operation)

(Continued)

Code	ASSETS	Interpretation	3/31/2026	1/1/2026
			VND	VND
<b>250</b>	<b>V. Long-term unfinished assets</b>		-	-
251	1. Long-term unfinished production and business expenses		-	-
252	2. Unfinished capital construction costs		-	-
<b>260</b>	<b>VI. Long-term financial investment</b>		<b>49,000,000,000</b>	<b>49,000,000,000</b>
261	1. Invest in subsidiaries		-	-
262	2. Investment in joint venture or associate companies		-	-
263	3. Investment in capital contribution to other units		49,000,000,000	49,000,000,000
264	4. Provision for long-term investment losses in other units (*)		-	-
265	5. Investments held to long-term maturity		-	-
266	6. Provision for investment held to long-term maturity (*)		-	-
<b>270</b>	<b>VII. Other long-term assets</b>		<b>322,159,493</b>	<b>322,159,493</b>
271	1. Long-term upfront costs		322,159,493	322,159,493
272	2. Deferred income tax assets		-	-
273	3. Long-term equipment, supplies, spare parts		-	-
274	4. Other long-term assets		-	-
<b>280</b>	<b>TOTAL ASSETS (280=100+200)</b>		<b>74,549,649,033</b>	<b>74,342,462,927</b>
<b>300</b>	<b>C. LIABILITIES</b>		<b>9,999,689,700</b>	<b>9,939,245,254</b>
<b>310</b>	<b>I. Short-term debt</b>	09	<b>9,999,689,700</b>	<b>9,939,245,254</b>
311	1. Payable to short-term sellers		431,662,426	431,662,426
312	2. Buyer pays in advance for a short term		-	-
313	3. Dividends and profits must be paid	13	-	-
314	4. Taxes and short-term payables to the State	10	16,085,215	12,696,326
315	5. Payables to employees	11	364,055,558	307,000,001
316	6. Short-term expenses		200,000,000	200,000,000
317	7. Short-term internal payables		-	-
318	8. Payable according to the schedule of short-term construction		-	-
319	9. Revenue pending short-term allocation	10	-	-
320	10. Other short-term payables	12	5,041,519,000	5,041,519,000
321	11. Short-term financial loans and leases		3,500,000,000	3,500,000,000
322	12. Provision for short-term payables		-	-
323	13. Reward and welfare funds		446,367,501	446,367,501
324	14. Price Stabilization Fund		-	-
325	15. Repurchase and sale of government bonds		-	-
<b>330</b>	<b>II. Long-term debt</b>		-	-
331	1. Payable to long-term sellers		-	-
332	2. Buyers pay in advance for the long term		-	-
333	3. Taxes and long-term payables to the State		-	-
334	4. Long-term expenses		-	-
335	5. Internal payables for business capital		-	-
336	6. Long-term internal payables		-	-
337	7. Revenue pending long-term attribution		-	-
338	8. Other long-term payables		-	-
339	9. Long-term financial loans and leases		-	-
340	10. Convertible Bonds		-	-
341	11. Preferred Stocks		-	-
342	12. Deferred income tax payable		-	-
343	13. Long-term payable provisions		-	-
344	14. The Scientific and Technological Development Fund		-	-
<b>400</b>	<b>D. OWNERS' EQUITY (400=410+420)</b>	14	<b>64,549,959,333</b>	<b>64,403,217,673</b>
<b>410</b>	<b>I. Capital and reserves</b>		<b>64,549,959,333</b>	<b>64,403,217,673</b>
411	1. Owner's contributed capital		60,500,000,000	60,500,000,000
411A	Voting common shares		60,500,000,000	60,500,000,000
411B	Preference stock		-	-
412	2. Capital surplus		-	-
413	3. Bond Conversion Options		-	-
414	4. Other capital of the owner		-	-
415	5. Own redemption shares (*)		-	-
416	6. Asset revaluation difference		-	-
417	7. Exchange Rate Differences		-	-
418	8. Development investment funds	14	446,367,502	446,367,502
419	9. Other funds belonging to the owner's equity		-	-
420	10. Undistributed after-tax profit		3,603,591,831	3,456,850,171
421A	Previous years		3,456,850,171	6,474,000,925
421B	This year		146,741,660	(3,017,150,754)
<b>440</b>	<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>		<b>74,549,649,033</b>	<b>74,342,462,927</b>



Prepared By

*Đỗ Thị Bích Hào*

Chief  
Accountant

*Đỗ Thị Bích Hào*

Ha Noi, 24th April 2025

Vice Chairman of Board of Directors



*Trần Hoàng Anh Tuấn*

(According to the Authorization Letter of the Chairman of the  
Board of Directors No. 0212/2025/UQ-HĐQT-CET dated  
December 02, 2025)

**REPORT ON RESULTS OF BUSINESS OPERATIONS**

The accounting period from 01/01/2026 to date 31/03/2026

Calculation unit:  
VND

ARTICLE	Code	Interpretation	The first quarter		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			This Year	Last Year	This Year	Last Year
<b>1. Revenue from sales and provision of services</b>	<b>1</b>	15.A	-	<b>432,080,000</b>	-	<b>432,080,000</b>
2. Revenue deductions	02					
<b>3. Net revenue from sales and service provision (10=01-02)</b>	<b>10</b>		-	<b>432,080,000</b>	-	<b>432,080,000</b>
4. Cost of goods	11	15.B	-	431,420,000	-	431,420,000
<b>5. Gross profit on sales and service provision (20=10-11)</b>	<b>20</b>		-	<b>660,000</b>	-	<b>660,000</b>
<b>6. Profit/loss of sale and liquidation of investment real estate</b>	<b>21</b>					
7. Revenue from financial activities	22	15.C	418,204,057	38,480,448	418,204,057	38,480,448
8. Financing costs	23	15.D	-	-	-	-
Including: Interest expenses	23		-	-	-	-
9. Cost of sales	25		-	-	-	-
10. Business management expenses	26	15.E	266,043,502	235,125,343	266,043,502	235,125,343
<b>11. Net profit from business activities {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>152,160,555</b>	<b>(195,984,895)</b>	<b>152,160,555</b>	<b>(195,984,895)</b>
12. Other income	31					
13. Other expenses	32	15.G	5,418,895	1,874,792	5,418,895	1,874,792
<b>14. Other Profits (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(5,418,895)</b>	<b>(1,874,792)</b>	<b>(5,418,895)</b>	<b>(1,874,792)</b>
<b>15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>146,741,660</b>	<b>(197,859,687)</b>	<b>146,741,660</b>	<b>(197,859,687)</b>
16. Current CIT expenses	51	15.I				
17. Deferred CIT expenses	52					
<b>18. Profit after corporate income tax (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>146,741,660</b>	<b>(197,859,687)</b>	<b>146,741,660</b>	<b>(197,859,687)</b>
19. Basic earnings per share (*)	70	VI.09				
20. Declining interest on stocks (*)	71	VI.10				

Prepared By

Đỗ Thị Bích Hà

Chief accountant

Đỗ Thị Bích Hà

Ha Noi, 24th April 2025

Vice Chairman of Board of Directors



Trần Hoàng Anh Tuấn

(According to the Authorization Letter of the Chairman of the Board of Directors No. 0212/2025/UQ-HĐQT-CET dated December 02, 2025)

**CASH FLOW STATEMENT***The accounting period from 01/01/2026 to date 31/03/2026  
(Indirect Method)*Calculation unit:  
VND

Code	ARTICLE	Interpretation	Cumulative from the beginning of the	
			This Year	Last Year
			VND	VND
	<b>I. Cash flows from operating activities</b>			
01	1. Net accounting profit before tax		146,741,660	(3,017,033,154)
	<b>2. Adjustments for:</b>			
02	- Depreciation and amortisation		-	-
03	- Provisions			1,938,270,000
04	- Unrealised foreign exchange gains and losses			(70,509)
05	- Profits and losses from investing activities		-	(98,504,894)
06	- Interest expense		-	-
07	- Other Adjustments		-	-
08	<b>3. Operating profit before changes in working capital</b>		146,741,660	(1,177,338,557)
09	- Increase/decrease in receivables		(423,979,349)	(4,994,965,526)
10	- Increase/decrease in inventories		-	-
11	- Increase, decrease in payables [not including interest		60,444,446	5,499,396,096
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		-	175,767,379
13	- Increase/Decrease Trading securities		-	-
14	- Interest paid		-	-
15	- BIT paid			(41,047,704)
16	- Other revenues from business activities		-	-
17	- Other expenses from business activities		-	-
20	<b>Net cash flow from operating activities</b>		(216,793,243)	(538,188,312)
	<b>II. Cash flow from investing activities</b>			
21	1. Purchases of fixed assets and other long term assets		-	-
22	2. Proceeds from disposals of assets		-	-
23	3. Loans provided to related parties and other		(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
24	4. Collection of loans provided to related parties and other		18,000,000,000	18,000,000,000
25	5. Payments for equity investments in other entities		-	-
26	6. Proceed from collection investment in other entity		-	-
27	7. Interest and dividend received		418,191,780	1,094,833,661
30	<b>Net Cash flow from investing activities</b>		418,191,780	1,094,833,661

Calculation unit:  
VND

Code	ARTICLE	Interpretation	Cumulative from the beginning of the	
			This Year	Last Year
			VND	VND
	<b>III. Cash flows from financing activities</b>			
31	1. Proceeds from issuance of ordinary shares		-	-
32	2. Money to return contributed capital to owners, buy		-	-
33	3. Proceeds from bond issuance and borrowings		-	120,000,000
34	4. Payments of loan		-	(120,000,000)
35	5. Payments for principal of finance leaser		-	-
36	6. Dividend paid to owner		-	-
40	<b>Net Cash flows from financing activities</b>		-	-
50	<b>Net cash increase/(decrease) (50=20+30+40)</b>		<b>201,398,537</b>	<b>556,645,349</b>
60	<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>		<b>61,749,541</b>	<b>61,749,541</b>
61	Impact of exchange rate fluctuation		-	70,509
70	<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)</b>		<b>263,148,078</b>	<b>618,394,890</b>

Prepared By

Chief accountant

Ha Noi, 24th April 2025  
Vice Chairman of Board of Directors

*Đỗ Thị Bích Thảo*

*Đỗ Thị Bích Thảo*



**Trần Hoàng Anh Tuấn**  
(According to the Authorization Letter  
of the Chairman of the Board of  
Directors No. 0212/2025/UQ-HĐQT-  
CET dated December 02, 2025)





## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

The first quarter of 2026

### 1 OPERATIONAL CHARACTERISTICS OF THE BUSINESS

#### Form of capital ownership

HTC Holding Stock Company (The predecessor is the Tech - Vina stock Company) operate under the Business Registration Certificate No. 0104230142 registered for the first time on October 28, 2009, by the Department of Planning and Investment of Laocai. The company changed its name to HTC Holding Joint Stock Company according to the 13th change in the Business Registration Certificate dated May 25, 2021 and the most recent change was the 18th change on Oct 28, 2025 issued by the Hanoi City Department of Finance. The Head office is located at: No. 4, 4th floor, DaeHa building, 360 Kim Ma, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi City, Vietnam. The Company's charter capital is: VND 60,500,000,000; equivalent to 6,050,000 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

#### Business Field

Commercial production business.

#### Business sector

Main business lines:

- Production of extracts of natural aromatic products;  
Production of distilled pure aromatic water;  
Retail sale of food in specialized stores;  
Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo) and live animals;  
Manufacture of plywood, veneer and other thin boards;  
Wholesale of solid, liquid, gaseous materials and related products;  
Wholesale of construction materials and equipment;  
Manufacture of other products from wood; manufacture of products from bamboo, rattan, straw, stubble and plaiting materials;
- Import and export of goods traded by the Company (except those prohibited by the State);

### 2 ACCOUNTING POLICIES AND REGIMES APPLIED AT THE COMPANY

#### 2.1. Accounting period, currency used in accounting

The Company's annual accounting period according to the calendar year begins on January 1 and ends on December 31 of each year

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

#### 2.2. Accounting Standards and Regimes

##### Accounting Standards

The Company applies the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC

##### Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and documents guiding the Standards issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circular guiding the implementation of the Standards and the current Enterprise Accounting Regime being applied.

#### 2.2. Basis for preparing financial statements

Financial statements are presented on the historical cost

The [separate] financial statements of the Company/General Corporation are prepared on the basis of ... (Explanation based on the actual situation of each unit: summarizing the operations and transactions arising and recorded in the accounting books at the dependent accounting member units and at the Company/General Corporation Office or summarizing the financial statements of the independent accounting member units and of the Company/General Corporation Office).

In the Company's Financial Statements, internal transactions and internal balances related to assets, capital sources and internal receivables and payables... (Explanation according to the actual situation of each unit) have been completely eliminated/or have not been completely eliminated.

Users of these financial statements should read them together with the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (the Group) for the period ended 31 December 2021 in order to obtain full information on the financial position, results of operations and cash flows of the Group as a whole.

#### 2.3. Financial instrument

Financial assets

The Company's financial assets include cash and cash equivalents, trade and other receivables, loans, short-term and long-term investments. At the time of initial recognition, financial assets are determined at purchase price/issuance costs plus other costs incurred directly related to the purchase and issuance of such financial assets

##### Measurement Subsequent To Initial Recognition

There are currently no specific regulations on the revaluation of financial instruments after initial recognition.

#### 2.4. Converting Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnamese Dong

Financial statements prepared in foreign currencies are converted to Financial statements prepared in Vietnamese Dong at the following exchange rates: assets and liabilities at the year-end exchange rate, owners' equity at the exchange rate on the date of capital contribution, Income statement and Cash flow statement at the actual exchange rate or average exchange rate of the accounting period.

(if the difference does not exceed 3%)

#### 2.4. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currency during the accounting period are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate on the transaction date. The actual exchange rate is determined based on the following principles:

Actual Exchange Rate for Foreign Exchange Transactions (spot contracts, forward contracts, futures contracts, options contracts, swaps): The exchange rate agreed upon in the foreign exchange purchase or sale contract between the Company and the commercial bank;

In the absence of a specified payment exchange rate in the contract:

For the recognition of capital contributions or receiving capital contributions, the exchange rate is the foreign exchange buying rate of the bank where the Company opens its account to receive capital from the investor on the contribution date.

For the recognition of receivables: The exchange rate is the buying rate of the commercial bank designated by the Company for customer payments at the time the transaction occurs.

For the recognition of payables: The exchange rate is the selling rate of the commercial bank where the Company expects to make the transaction at the time the transaction occurs.

When recording transactions for asset purchases or expenses paid immediately in foreign currency: The exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

#### 2.5. Cash

Cash includes cash in hand and demand deposit

#### 2.6. Financial investments



**Investments in equity instruments of other entities**

Equity investments in other entities include: Investments in equity instruments of other entities that do not have control, joint control or significant influence over the investee. Investments in equity instruments of other entities are initially recorded at cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at cost less provision for investment value reduction.

**2.7. Accounts receivable**

Receivables are monitored in detail by receivable term, receivable subject, original currency, and other factors according to the Company's management needs.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is carried out according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables of a commercial nature arising from purchase-sale transactions between the Company and buyers who are independent entities of the Company, including receivables for export sales entrusted to other entities.
- Other receivables reflect receivables of a non-commercial nature, not related to purchase-sale transactions.

**2.8. Payables**

Payables are monitored by payment term, payable subject, original currency and other factors according to the Company's management needs.

The classification of payables as payables to suppliers and other payables is carried out according to the following principles:

- Payables to suppliers reflect payables of a commercial nature arising from transactions of purchasing goods, services, assets and the seller is an independent entity from the Company, including payables when importing through a consignee.
- Other payables reflect payables of a non-commercial nature, not related to transactions of purchasing, selling, providing goods and services.

**2.9. Inventories**

**a. Recognition Principle**

Inventory is recognized at cost. If the net realizable value is lower than the cost, it must be recorded at the net realizable value. The cost of inventory includes purchase cost, processing cost, and other directly attributable costs incurred to bring the inventory to its current location and condition.

Assets purchased by the company for production, use, or resale are not presented as inventory on the balance sheet but are classified as long-term assets, including:

- Work-in-progress with a production or turnover time exceeding a normal operating cycle.
- Materials, equipment, and spare parts with a storage period exceeding 12 months or one normal operating cycle.

**b. Inventory Valuation Method**

The value of inventory at the end of the period is determined using the weighted average method.

**c. Inventory Accounting Method**

Inventory is accounted for using the periodic inventory system.

**d. Inventory Write-down Provision Method**

At the end of the accounting period, if the net realizable value of inventory is not recoverable due to damage, obsolescence, a decrease in selling price, or increased completion or selling costs, the company shall establish a provision for inventory write-down. The amount of the write-down provision is the difference between the cost of inventory and its net realizable value.

**2.10. Equity**

The owner's capital contribution is recognized based on the actual capital contributed by the owners.

Retained earnings reflect the business results (profits, losses) after corporate income tax and the distribution or handling of profits or losses of the Company.

The Company establishes the following funds from the net profit after corporate income tax, based on the recommendation of the Board of Directors and approved by the shareholders at the annual general meeting:

Development Investment Fund: This fund is set up to support the expansion of the Company's operations or to make in-depth investments.

Bonus, Welfare Fund, and Executive Board Bonus Fund: This fund is established to reward and incentivize materially, bringing mutual benefits and improving welfare for employees, and is presented as a liability on the balance sheet.

**2.11. Revenue**

**Revenue from Sales**

Revenue from sales is recognized when the following conditions are simultaneously satisfied:

- The company has transferred the majority of risks and benefits associated with the ownership of the product or goods to the buyer;
- The company no longer retains control over the goods as an owner or manager;
- The revenue can be reliably determined;
- The company has received or will receive economic benefits from the transaction;
- The costs associated with the sales transaction can be identified.

**Revenue from Financial Activities**

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profits received, and other financial income is recognized when both of the following conditions are met:

- The economic benefits from the transaction are likely to be realized;
- The revenue can be reliably determined.

**Other Income**

Other income, which is not related to the company's main production or business activities, that has been received, including penalties for contract violations that are certain to be collected (excluding penalties that are essentially price reductions or payment reductions for purchases).

**2.12. Cost of Goods Sold**

The cost of goods sold for the year is recognized in accordance with the revenue generated during the year and ensures compliance with the prudence principle. Cases of material or inventory wastage exceeding normal standards, costs exceeding usual limits, and losses of inventory (after deducting the responsibility of the relevant individuals or groups) are fully and timely recognized as part of the cost of goods sold for the year.

**2.13. Financial Expenses**

Financial expenses include costs or losses related to financial investment activities and interest expenses.

These expenses are recognized based on the total amount incurred during the year and are not offset against financial income.

**2.14. Selling Expenses, General and Administrative Expenses**

Expenses are amounts that decrease economic benefits, recognized at the time the transaction occurs or when there is a reasonable certainty that they will incur in the future, regardless of whether cash has been paid.

Both the expenses and the revenues they generate must be recognized simultaneously according to the matching principle. In cases where the matching principle conflicts with the prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards to ensure that the transactions are reflected fairly and reasonably.

**2.15. Corporate Income Tax**

Current Corporate Income Tax Expense

The current corporate income tax expense is determined based on the taxable income for the year and the applicable corporate income tax rate in the current accounting period.

**2.16. Earnings per Share**

**HTC Holding Stock Company**

Floor 4 No 4, DeaHa Building, 360 Kim Ma, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Ha Noi City, Vietnam

**Financial Statements**  
The first quarter of 2026

**Basic Earnings per Share (EPS)**

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit or loss after tax allocated to the common shareholders (after adjusting for the allocation to the Bonus, Welfare Fund, and Executive Board Reward Fund) by the weighted average number of common shares outstanding during the year.

**Diluted Earnings per Share (EPS)**

Diluted earnings per share is calculated by dividing the net profit or loss after tax allocated to the common shareholders (after adjusting for the allocation to the Bonus, Welfare Fund, Executive Board Reward Fund, and dividends of convertible preferred stock) by the weighted average number of common shares that would be issued if all potential dilutive common shares were converted into common shares.

**2.17. Related Parties**

Parties are considered related if one party has the ability to control or significantly influence the other in making decisions about financial and operational policies. The related parties of the Company include:

Enterprises, directly or indirectly through one or more intermediaries, that have control over the Company, are controlled by the Company, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries, and associates;

Individuals, directly or indirectly holding voting rights in the Company, who have significant influence over the Company, key management personnel of the Company, and close family members of these individuals;

Enterprises controlled directly or indirectly by the above-mentioned individuals, who hold significant voting rights or have significant influence over these enterprises.

In considering each related party relationship for the purpose of preparing and presenting the financial statements, the Company focuses on the nature of the relationship rather than the legal form of those relationships.

**1. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	End of the period	Beginning of the period
	VND	VND
Cash	793,524,602	590,763,316
Demand deposit	26,409,843	27,702,083
	<b>819,934,445</b>	<b>618,465,399</b>

**2. INVESTMENTS HELD TO MATURITY:**

	End of the period	Beginning of the period
	VND	VND
Savings deposit	-	-

**3. FINANCIAL INVESTMENTS****Other long-term investments**

	End of the period		Beginning of the period	
	Historical cost	Extra	Historical cost	Extra
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park	49,000,000,000		49,000,000,000	
	<b>49,000,000,000 #</b>	<b>-</b>	<b>49,000,000,000</b>	<b>-</b>

Detailed information about investments in other entities is as follows:

Name of the invested company	Place of establishment and operation	Equity interest ratio	Voting right ratio	Main business activities
Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park	Lot T26, Hamlet 4, Phuoc Loi, Ben Luc, Long An, Vietnam	16,33%	16,33%	Real estate business, ownership, user rights, or leased land

**4. SHORT TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE**

	End of the period		Beginning of the period	
	Value	Extra	Value	Extra
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP TM Đầu tư Tín Thương	119,720,400		119,720,400	
	<b>119,720,400 -</b>	<b>-</b>	<b>119,720,400</b>	<b>-</b>

**5. SHORT-TERM PREPAYMENT TO SUPPLIERS**

	End of the period		Beginning of the period	
	Value	Extra	Value	Extra
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần GAVI	1,155,880,000		1,155,880,000	
- Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	15,000,000		15,000,000	
	<b>1,170,880,000</b>	<b>-</b>	<b>1,170,880,000</b>	<b>-</b>

**6. Receivables from loans**

	#		#	
	Value	Extra	Value	Extra
	VND	VND	VND	VND
a) Short term				
- Loan/lend	-	-	-	-

**7. OTHER SHORT TERM RECEIVABLES**

**HTC Holding Stock Company**

Floor 4 No 4, DeaHa Building, 360 Kim Ma, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Ha Noi City, Vietnam

**Financial Statements**  
The first quarter of 2026

	End of the period		Beginning of the period	
	Value VND	Extra VND	Value VND	Extra VND
<b>a) Short term</b>				
- Others receivables		-		-
- Mr Bạch Ngọc Tuấn Anh (1)	6,000,000,000	-		-
- Mr Phạm Văn Nghĩa (2)	6,000,000,000	-		-
- Mr Đỗ Anh Các Lót (3)	6,000,000,000	-		-
- Mr Nguyễn Trung Kiên		-	9,000,000,000	-
- Ms Võ Thị Thanh Tuyền		-	9,000,000,000	-
				-
	<b>18,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>18,000,000,000</b>	<b>-</b>

(1) This loan is secured by land use right certificate No. CI 824326 owned by Diamond Park Investment Joint Stock Company, with an interest rate of 8%/year, term of 12 months from December 15, 2025.

(2) This loan is secured by land use right certificate No. CI 824327 owned by Diamond Park Investment Joint Stock Company, with an interest rate of 8%/year, term of 12 months from December 15, 2025.

(3) This loan is secured by land use right certificate No. DB 790229 owned by Diamond Park Investment Joint Stock Company, with an interest rate of 8%/year, term of 12 months from December 15, 2025.

	End of the period		Beginning of the period	
	Value VND	Extra VND	Value VND	Extra VND
<b>a) Short term</b>				
- Other organizations and individuals				
- Advance staff	780,000,000	(780,000,000)	780,000,000	(780,000,000)
- Short-term deposits and collateral	2,390,000	(2,390,000)	2,390,000	(2,390,000)
- Accrued interest must be collected.	60,000,000		60,000,000	
- Dothaco Food Production, Trading & Service Company Limited - branch office	5,061,468,650		5,061,468,650	
- Tin Thuong Investment Joint Stock Company - branch	520,318,266	-	520,318,266	
-				
	<b>6,424,176,916</b>	<b>(782,390,000)</b>	<b>6,424,176,916</b>	<b>(782,390,000)</b>

**8. SHORTAGE OF ASSETS AWAITING RESOLUTION**

- Basic construction

**9. PREPAID EXPENSES**
**a) Short-term**

- Rental costs

- Software maintenance costs

- Tools tools

**b) Long-term**

- Repair costs

- Other

	3/31/2026	1/1/2026
	VND	VND
	-	-
	-	-
	8,720,830	8,720,830
	<b>8,720,830</b>	<b>8,720,830</b>
	-	-
	284,242,833	284,242,833
	37,916,660	37,916,660
	<b>322,159,493</b>	<b>322,159,493</b>

**10. OTHER ASSETS**

- Deductible input VAT

	3/31/2026	1/1/2026
	VND	VND
	622,326,949	616,609,889
	<b>622,326,949</b>	<b>616,609,889</b>

**11. ACCOUNTS PAYABLE**

End of the period	Beginning of the period
-------------------	-------------------------

**HTC Holding Stock Company**

Floor 4 No 4, DeaHa Building, 360 Kim Ma, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Ha Noi City, Vietnam

**Financial Statements**  
The first quarter of 2026

	Value	Amount capable of repayment	Value	Amount capable of repayment
	VND	VND	VND	VND
	431,662,426	431,662,426	431,662,426	431,662,426
<b>a) Payable to vendors in detail by supplier with large balance</b>				
<i>Details for each subject accounting for 10% or more of the total payable</i>				
- Công ty TNHH DV TV TC KT VÀ KT PHÍA NAM	-	-	-	-
- Công ty TNHH TM DV Kỹ Chuyên	17,766,000	17,766,000	17,766,000	17,766,000
- Công ty TNHH Logi Decor	23,407,630	23,407,630	23,407,630	23,407,630
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HELIOS	326,251,857	326,251,857	326,251,857	326,251,857
- Công ty TNHH Aki Foods	52,800,000	52,800,000	52,800,000	52,800,000
- Other suppliers	11,436,939	11,436,939	11,436,939	11,436,939
	431,662,426	431,662,426	431,662,426	431,662,426
<b>b) Accounts Payable to Other Suppliers</b>				
- Accounts Payable to Other Entities	-	-	-	-
	-	-	-	-
<b>12. OTHER SHORT TERM PAYABLES</b>				
<b>a) Payables to Employees</b>	364,055,558		307,000,001	
<b>b) Other Short-Term Payables</b>				
	-	-	-	-
<b>13. ACCRUED EXPENSES</b>				
	End of the period		Beginning of the period	
	Value	Amount capable of repayment	Value	Amount capable of repayment
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Short-term</b>				
- Accrued Audit Fees	200,000,000	200,000,000	200,000,000	200,000,000
- Office Rent and Office Service Fees	-	-	-	-
<b>b. Long-term</b>				
	200,000,000	200,000,000	200,000,000	200,000,000
<b>14. FINANCIAL BORROWINGS AND LEASE</b>				
	Year-end balance	Incurance	Opening balance	
	Value	Amount capable of repayment	Value	Amount capable of repayment
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Short-term</b>				
<b>Borrowings</b>				
<b>b. Long-term</b>				
	-	-	-	-
<b>15. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE</b>				
	1/1/2026	Payable during the Period	Paid during the Period	31/03/2026
<b>a. Payables</b>	12,696,326	3,388,389	-	16,084,715
- Personal Income Tax	12,696,326	3,388,389	-	16,084,715
- Corporate Income Tax	-	-	-	-
- Other Taxes	-	-	-	-
- Fees, Charges, and Other Payable Items	-	-	-	-
<b>b. Receivables</b>				
	-	-	-	-
<b>16. OWNER'S EQUITY</b>				
<b>a) Statement of changes in owner's equity</b>				
	Owner's investment capital	Development investment fund	Unallocated profit	Total
	VND	VND	VND	VND
Quarter-beginning balance	60,500,000,000	446,367,502	6,474,000,925	67,420,368,427
Cumulative loss as of the end of this period			(3,017,150,754)	(3,017,150,754)
Another increase			146,741,660	146,741,660
Quarter-end balance	60,500,000,000	446,367,502	3,456,850,171	64,403,217,673
<b>b) Details of the owner's contributed capital</b>				
	End of the Period	Rate	Beginning of the Period	Rate
	VND	%	VND	%
Mr. Nguyễn Quang Thời	3,328,000,000	5.50%	3,328,000,000	5.50%
Mr. Trần Đăng Khoa	3,328,000,000	5.50%	3,328,000,000	5.50%



**HTC Holding Stock Company**

Floor 4 No 4, DeaHa Building, 360 Kim Ma, Ngoc Khanh Ward, Ba  
Dinh District, Ha Noi City, Vietnam

**Financial Statements**  
The first quarter of 2026

Mr. Huỳnh Văn Phát	12,104,480,000	20.01%	12,104,480,000	20.01%
Other shareholders	41,739,520,000	68.99%	41,739,520,000	68.99%
	<b>60,500,000,000 -</b>	<b>100%</b>	<b>60,500,000,000</b>	<b>100%</b>

**c) Transactions related to capital with owners and dividend distribution, profit sharing**

	End of the Period	Beginning of the Period
	VND	VND
Owner's Investment Capital		
- Opening capital contribution	60,500,000,000	60,500,000,000
- Closing capital contribution	60,500,000,000	60,500,000,000

**d) Shares**

	End of the Period	Beginning of the Period
Number of shares registered for issuance	6,050,000	6,050,000
Number of shares issued and fully paid-up	6,050,000	6,050,000
- Common shares	6,050,000	6,050,000
Number of shares outstanding	6,050,000	6,050,000
- Common shares	6,050,000	6,050,000
Par value of outstanding shares:	10,000	10,000

**f) Company Funds**

	End of the Period	Beginning of the Period
	VND	VND
- Development investment fund	446,367,502	446,367,502
	<b>446,367,502</b>	<b>446,367,502</b>

**17 ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT**

Unit: VND

**a. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES**

	Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2026	Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2025
<b>a. Total Revenue</b>		<b>432,080,000</b>
- Revenue from sales of goods		432,080,000
<b>b. Revenue from Related Parties</b>		
		<b>432,080,000</b>

**b. COST OF GOODS SOLD**

	Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2026	Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2025
- Cost of goods sold		431,420,000
<b>Total</b>		<b>431,420,000</b>

**c. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES**

	Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2026	Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2025
- Interest on deposits and loans	-	-
- Realized foreign exchange differences	-	-
<b>Total</b>		

**d. FINANCIAL EXPENSES**

	Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2026	Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2025
- Realized foreign exchange losses		-
- Interest expenses		-
<b>Total</b>		

**e. SELLING AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**

	Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2026	Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2025
<b>a. Selling expenses incurred during the period</b>		
- Outsourced service expenses		-



**HTC Holding Stock Company**

Floor 4 No 4, DeaHa Building, 360 Kim Ma, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Ha Noi City, Vietnam

**Financial Statements**  
The first quarter of 2026

<b>b. Administrative expenses incurred during the period</b>	<b>271,462,397</b>	<b>235,125,343</b>
- Employee management costs	58,000,000	90,631,578
- Office supplies costs		
- Taxes, fees, and charges		3,000,000
- Outsourced service expenses	208,043,502	84,798,007
- Other cash expenses	5,418,895	56,695,758
<b>g OTHER EXPENSES</b>		
- Administrative penalties		1,874,792
- Other expenses		-
<b>Total</b>	<b>-</b>	<b>1,874,792</b>

**i. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE**

	<i>Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2026</i>	<i>Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2025</i>
- Total accounting profit before tax	146,741,660	(197,859,687)
+ Adjustments increasing the profit	5,418,895	5,418,895
+ Adjustments decreasing the profit		
- Total taxable income	152,160,555	(192,440,792)
+ Loss carried forward from previous years	-	
- Total income subject to tax	152,160,555	(192,440,792)
- Corporate income tax payable	-	-
+ Corporate income tax payable		

**k. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSE**

	<i>Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2026</i>	<i>Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2025</i>
Deferred corporate income tax expense arising from temporary differences subject to tax		
<b>Total deferred corporate income tax expense</b>		

Note: The corporate income tax rate used to determine the deferred income tax value is 20%

**m. BASIC EARNINGS PER SHARE**

	<i>Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2026</i>	<i>Accumulated from the beginning of the year to March 31, 2025</i>
Profit or loss allocated to shareholders holding common shares	146,741,660	(197,859,687)
Weighted average common shares outstanding during the period	6,050,000	6,050,000
<b>Basic earnings per share</b>	<b>24.255</b>	<b>(32.704)</b>

**18 OFF-BALANCE SHEET ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENTS**
**Foreign currencies of all types**

	Calculation Unit	End of the Period	Beginning of the Period
- USD	USD	59.13	161.04

**Financial Risk Management**

The Company's financial risks include market risk, credit risk, and liquidity risk. The Company has developed a control system to ensure a reasonable balance between the cost of emerging risks and the cost of managing these risks. The Company's Board of Directors is responsible for monitoring the risk management process to ensure a reasonable balance between risk and risk control.

**Market Risk**

The Company's business activities are primarily exposed to risks related to changes in prices, exchange rates, and interest rates.

**Price Risk:**

The Company is exposed to price risk from equity instruments arising from investments in short-term and long-term stocks due to the uncertainty about the future prices of the invested stocks. The long-term equity investments are held for strategic purposes, and as of the end of the fiscal year, the Company has no plan to sell these investments.

	Up to 1 year	Over 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
<b>As of March 31, 2025</b>				
Long-term investments	-	49,000,000,000	-	49,000,000,000
	-	49,000,000,000	-	49,000,000,000
<b>As of January 1, 2025</b>				
Long term Invest	-	49,000,000,000	-	49,000,000,000

**HTC Holding Stock Company**

Floor 4 No 4, DeaHa Building, 360 Kim Ma, Ngoc Khanh Ward, Ba  
Dinh District, Ha Noi City, Vietnam

**Financial Statements**  
The first quarter of 2026

-	49,000,000,000	-	49,000,000,000
---	----------------	---	----------------

**Exchange Rate Risk:**

The Company is exposed to exchange rate risk as the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in foreign exchange rates when the Company's loans, revenues, and expenses are denominated in currencies other than the Vietnamese Dong.

**Interest Rate Risk:**

The Company is exposed to interest rate risk as the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates when the Company has interest-bearing deposits, loans, and borrowings with floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates that are favorable to the Company's objectives.

Prepared By

Đỗ Thị Bích Hào

Chief accountant

Đỗ Thị Bích Hào

Vice Chairman of Board of Directors

Trần Hoàng Anh Tuấn  
(According to the Authorization Letter of the  
Chairman of the Board of Directors No. No.  
0212/2025/UQ-HĐQT-CET dated December 02,  
2025)